

S.No.	Province/city	Capital	Region	Area (in km)	Population	Density (/km)	% Urban	HDI (2012)	GDP per capita (2011 PPP US\$)
1	Bắc Giang province	Bắc Giang	Northeast	3,895.59	1,824,000	463	11.4	0.711	1,909.44
2	Bắc Kạn province	Bắc Kạn	Northeast	4,859.96	325,000	65	20.7	0.685	1,766.68
3	Cao Bằng province	Cao Bằng	Northeast	6,700.26	555,000	79	23.3	0.653	1,564.27
4	Hà Giang province	Hà Giang	Northeast	7,929.48	870,000	108	15.9	0.586	1,083.72
5	Lạng Sơn province	Lạng Sơn	Northeast	8,310.09	794,000	94	20.4	0.707	2,201.98
6	Phú Thọ province	Việt Trì	Northeast	3,534.56	1,489,000	414	18.1	0.715	1,916.23
7	Quảng Ninh province	Hạ Long	Northeast	6,178.21	1,340,000	214	64.1	0.784	7,834.55
8	Thái Nguyên province	Thái Nguyên	Northeast	3,526.64	1,299,000	365	31.9	0.741	2,547.11
9	Tuyên Quang province	Tuyên Quang	Northeast	5,867.90	802,000	134	13.8	0.699	1,948.18
10	Lào Cai province	Lào Cai	Northeast	6,364.03	748,000	115	23.5	0.670	2,767.55
11	Yên Bái province	Yên Bái	Northwest	6,887.46	830,000	119	19.8	0.657	1,845.51
12	Điện Biên province	Điện Biên Phủ	Northwest	9,541.25	607,000	63	14.4	0.611	1,589.03
13	Hòa Bình province	Hòa Bình	Northwest	4,590.57	866,000	186	15.7	0.715	2,343.13
14	Lai Châu province	Lai Châu	Northwest	9,068.79	475,000	51	17.8	0.560	1,081.84
15	Sơn La province	Sơn La	Northwest	14,123.49	1,263,000	88	13.8	0.634	1,773.90
16	Bắc Ninh province	Bắc Ninh	Red River Delta	822.71	1,379,000	1,664	27.5	0.771	4,451.41
17	Hà Nam province	Phủ Lý	Red River Delta	861.93	861,000	989	16.7	0.724	2,131.93
18	Hải Dương province	Hải Dương	Red River Delta	1,668.24	1,904,000	1,134	25.2	0.746	2,513.92
19	Hưng Yên province	Hưng Yên	Red River Delta	930.22	1,265,000	1,347	12.2	0.743	2,503.79
20	Nam Định province	Nam Định	Red River Delta	1,668.57	1,791,000	1,067	18.2	0.726	1,904.97
21	Ninh Bình province	Ninh Bình	Red River Delta	1,386.79	1,002,000	708	21	0.733	2,478.79
22	Thái Bình province	Thái Bình	Red River Delta	1,586.35	1,867,000	1,173	10.6	0.738	2,090.86
23	Vĩnh Phúc province	Vĩnh Yên	Red River Delta	1,235.87	1,159,000	932	25.6	0.764	3,990.61
24	Hà Nội city	Hoàn Kiếm District	Red River Delta	3,358.60	8,079,000	2,398	49.2	0.794	3,923.21
25	Hải Phòng city	Hồng Bàng District	Red River Delta	1,561.76	2,037,000	1,299	45.6	0.773	3,849.18

26	Hà Tĩnh province	Hà Tĩnh	North Central Coast	5,990.67	1,295,000	215	19.5	0.725	2,117.32
27	Nghệ An province	Vinh	North Central Coast	16,481.41	3,333,000	202	14.7	0.715	2,379.59
28	Quảng Bình province	Đồng Hới	North Central Coast	8,065.3	906,000	112	21	0.716	2,203.01
29	Quảng Trị province	Đông Hà	North Central Coast	4,621.72	644,000	137	30.9	0.696	2,672.10
30	Thanh Hóa province	Thanh Hóa	North Central Coast	11,114.65	3,657,000	328	14.9	0.716	2,434.69
31	Thừa Thiên-Huế province	Huế	North Central Coast	4,902.44	1,150,000	230	49.5	0.735	3,072.58
32	Đắk Lắk province	Buôn Ma Thuột	Central Highlands	13,030.50	1,880,000	143	24.7	0.708	2,555.78
33	Đắk Nông province	Gia Nghĩa	Central	6,509.27	642,000	96	15.2	0.710	3,000.70
34	Gia Lai province	Pleiku	Central	15,510.99	1,524,000	98	29	0.689	3,023.20
35	Kon Tum province	Kon Tum	Central	9,674.18	550,000	56	32	0.656	2,075.42
36	Lâm Đồng province	Đà Lạt	Central	9,783.34	1,309,000	133	39.2	0.735	3,331.80
37	Bình Định province	Quy Nhơn	South Central Coast	6,066.21	1,502,000	245	31.9	0.742	3,089.10
38	Bình Thuận province	Phan Thiết	South Central Coast	7,943.93	1,245,000	155	38.1	0.732	3,090.17
39	Khánh Hòa province	Nha Trang	South Central Coast	5,137.79	1,239,000	240	42.2	0.752	4,180.68
40	Ninh Thuận province	Phan Rang-Tháp Chàm	South Central Coast	3,355.34	606,000	176	35.8	0.695	2,402.34
41	Phú Yên province	Tuy Hòa	South Central Coast	5,023.42	894,000	174	28.7	0.728	2,541.80
42	Quảng Nam province	Tam Kỳ	South Central Coast	10,574.74	1,496,000	141	25.4	0.745	3,192.34
43	Quảng Ngãi province	Quảng Ngãi	South Central Coast	5,155.78	1,247,000	239	16.3	0.718	3,516.44

44	Đà Nẵng city	Hải Châu District	South Central Coast	1,284.88	1,146,000	883	87.2	0.803	4,811.58
45	Bà Rịa–Vũng Tàu province	Bà Rịa	Southeast	1,980.98	1,156,000	580	58.4	0.901	36,786.39
46	Bình Dương province	Thủ Dầu Một	Southeast	2,694.64	2,436,000	901	80	0.751	3,663.54
47	Bình Phước province	Đồng Xoài	Southeast	6,876.76	1,010,000	145	23.7	0.734	3,606.56
48	Đồng Nai province	Biên Hòa	Southeast	5,863.60	3,107,000	528	32.9	0.763	3,485.16
49	Tây Ninh province	Tây Ninh	Southeast	4,041.25	1,174,000	289	17.7	0.744	4,058.65
50	Hồ Chí Minh City	District 1	Southeast	2,061.41	9,005,000	4,363	79.2	0.820	7,147.09
51	An Giang province	Long Xuyên	Mekong Delta	3,536.68	1,923,000	540	31.6	0.730	3,791.46
52	Bạc Liêu province	Bạc Liêu	Mekong Delta	2,669.01	917,000	340	27.7	0.742	3,701.98
53	Bến Tre province	Bến Tre	Mekong Delta	2,394.81	1,290,000	538	9.8	0.750	2,978.48
54	Cà Mau province	Cà Mau	Mekong Delta	5,221.19	1,203,000	229	22.7	0.743	3,121.66
55	Đồng Tháp province	Cao Lãnh	Mekong Delta	3,383.85	1,608,000	473	19.1	0.718	2,240.56
56	Hậu Giang province	Vị Thanh	Mekong Delta	1,621.70	743,000	452	25.4	0.743	2,943.84
57	Kiên Giang province	Rạch Giá	Mekong Delta	6,348.78	1,727,000	271	28.3	0.750	4,336.43
58	Long An province	Tân An	Mekong Delta	4,494.94	1,694,000	376	16.1	0.764	4,012.39
59	Sóc Trăng province	Sóc Trăng	Mekong Delta	3,311.88	1,211,000	362	32.4	0.715	2,835.46
60	Tiền Giang province	Mỹ Tho	Mekong Delta	2,510.61	1,794,000	703	14	0.770	3,781.77
61	Trà Vinh province	Trà Vinh	Mekong Delta	2,358.26	1,019,000	428	17.2	0.717	2,662.89
62	Vĩnh Long province	Vĩnh Long	Mekong Delta	1,525.73	1,031,000	670	16.6	0.757	3,360.01
63	Cần Thơ city	Ninh Kiều District	Mekong Delta	1,438.96	1,250,000	858	69.7	0.788	6,260.52

<https://www.downloadexcelfiles.com/>